

PHỤ LỤC II

HỆ THỐNG BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH KON TUM

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH KON TUM

Biểu số 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GD 2016-2020	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025	KỲ BÁO CÁO
1	Tốc độ tăng GRDP	%	9,13	10,55	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	117.447	179.610	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	46,58	70,81	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Cơ cấu kinh tế				Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	22,40	19-20	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	27,58	31-32	
	- Dịch vụ	%	43,06	42-43	
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	6,96	6-7	
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	62.329	118.000	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	817	998	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
7	Thu ngân sách địa phương				Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	13.758	20.000	
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	12.482	18.229	
	<i>Trong đó:</i>			0	
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	2.455	4.978	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	439	486	
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	11.732	16.358	
	<i>Trong đó:</i>			0	
	+ Thu ngân sách địa phương được hưởng 100%	Tỷ đồng	6.815	10.248	
	+ Thu ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	4.916	6.111	
8	Chi ngân sách địa phương		33.372	44.372	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương		33.372	44.372	
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Chi đầu tư		10.521	15.443	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)		22.850	28.769	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GD 2016-2020	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025	KỶ BÁO CÁO
9	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	16,1	199	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
10	Ổn định diện tích trồng sắn	Ha	38.917	34.100	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
11	Ổn định diện tích cà phê	Ha	25.519	25.000	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
12	Ổn định diện tích cao su	Ha	76.182	70.000	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
13	Diện tích cây ăn quả	Ha	4.113	10.000	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
14	Diện tích cây Mắc Ca	Ha	350	2.000	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
15	Diện tích Sâm Ngọc Linh	Ha	630	4.500	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
16	Diện tích cây dược liệu khác	Ha	1531	10.000	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
17	Diện tích trồng rừng	Ha	719	15.000	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
18	Tổng đàn bò	Con	82.610	99.000	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
19	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	55	42	Hàng năm
20	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	42,48	48	Hàng năm
21	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn doanh nghiệp	2,7	3,96	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
22	Thành lập mới doanh nghiệp		1.390	1.500	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
23	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở, đất sản xuất	%		100	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
24	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã.	%		>20	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
25	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài				Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án	9	13	
	- Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	12,13	14,10	
	- Vốn đăng ký	Triệu USD	26,92	18,60	
26	Dân số	Nghìn người	555	620	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
27	Mật độ dân số	Người/Km2	79,58	88,90	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
28	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	66,80	68,00	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	319,75	332,40	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
30	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	56,97	53,19	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GD 2016-2020	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025	KỶ BÁO CÁO
31	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	60	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
32	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	14,5	40	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
33	Phấn đấu đến năm 2025 mỗi huyện có ít nhất 01 trường dân lập, tư thục chất lượng cao	Trường/huyện	0	Ít nhất 01 trường/huyện	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
34	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	28	60	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
35	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	33,3	70,6	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
36	Tỷ lệ số huyện, thành phố đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	0	5	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
37	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều				

Biểu số 2

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	7,20	5,67					7,88	7,88
2	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	3.627	16.114					5.300	
3	Sản phẩm chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	113,43	572,74	114,11	112,90	111,25	109,25	108,64	556,14
	Trong đó: + Thóc	Nghìn tấn	92,26	455,45	92,45	92,40	91,50	90,00	89,96	456,31
	+ Ngô	Nghìn tấn	21,17	117,35	21,66	20,50	19,75	19,25	18,68	99,83
	- Cà phê	Nghìn tấn	52,17	212,33	54,56	56,00	57,50	60,50	60,70	289,26
	- Cao su	Nghìn tấn	85,59	306,44	94,54	95,84	97,08	101,50	105,00	493,96
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	29,12	131,93	30,00	31,05	31,50	31,85	32,39	156,79
	- Trồng rừng tập trung	Nghìn ha	0,98	2,93	4,00	4,00	3,00	2,00	2,00	15,00
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	63,00	63,00	63,10	63,30	63,50	63,80	64,00	64,00
	- Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	5,16	23,32	5,20	5,89	6,07	6,27	6,42	29,84

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản (gồm: Diện tích nuôi ao hồ nhỏ, diện tích nuôi mặt nước lớn, diện tích nuôi cá nước lạnh)	Nghìn ha	1,23	1,23	1,24	1,37	1,38	1,45	1,46	1,46

Biểu số 3

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
1	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	7.150	29.380	7.530	8.246	8.991	9.981	11.070	45.818
2	Sản phẩm chủ yếu									
	Khai thác đá, cát, sỏi	Nghìn m3	415	2.323	450	500	545	600	660	2.755
	Đường kết tinh	Tấn	17.000	89.186	17.000	18.000	19.000	20.000	21.000	95.000
	Tinh bột sắn	Tấn	265.000	1.214.000	300.000	350.000	385.000	420.000	435.000	1.890.000
	Gia công quần áo xuất khẩu	1000 Sp	2.100	9.482	2.500	3.200	3.500	4.000	4.200	17.400
	Gỗ xẻ XDCB	m3	39.000	179.943	41.000	42.500	43.350	45.000	45.000	216.850
	Ván ép	m3	5.000	16.150	5.500	6.800	7.100	7.500	7.560	34.460
	Trang in qui khổ 13 x19	Triệu trang	1.800	7.118	2.000	2.500	2.850	3.250	3.500	14.100
	Gạch tuynel	1000V	135.000	520.150	135.000	140.000	155.000	160.000	165.000	755.000
	Ngói nung	1000V	1.000	4.068	1.200	1.350	1.500	1.750	2.000	7.800
	Gạch không nung	1000V	8.000	29.500	10.000	12.000	12.500	12.500	13.000	60.000
	Nước máy	1000m3	6.200	20.882	6.500	7.200	7.550	8.500	9.000	38.750
	Điện thương phẩm	1000kw/h	420.000	1.830.200	420.000	450.000	478.000	500.000	550.000	2.398.000
	Điện địa phương sản xuất	1000kw/h	2.200.000	6.269.500	2.810.000	3.708.000	4.254.000	4.934.000	5.954.000	21.660.000

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	Giày, dép da	1000 đôi	370	1.155	400	450	530	570	600	2.550
	Sản phẩm cốm	Tấn	9.000	44.173	9.500	9.700	10.000	10.200	10.500	49.900
	Bột giấy không tẩy	Tấn								0
	Giấy	Tấn								0
	Sản phẩm xăm lốp xe và các sản phẩm cao su	Sản phẩm	1.600	7.700	2.000	2.500	3.000	3.200	3.350	14.050
	Sản phẩm bê tông các loại	Tấn	18.000	67.934	19.500	21.500	23.500	25.000	30.000	119.500
	Cà phê bột	Tấn	130	580	270	275	275	280	285	1.385
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%	99,30	99,5	99,5	99,5	99,6	99,7	99,8	99,8

Ghi chú: Hai sản phẩm mới: Sản phẩm bê tông các loại và Cà phê bột đưa vào kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 không có hai sản phẩm này.

Biểu số 4

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2020	Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025						Tổng công suất đến hết năm 2025
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10
1	Ngành điện	MW	667	305	449	330	273,4	340	1.697	2.365
2	Ngành chế biến khoáng sản								0	0
	Trong đó:								0	0
	- Cát, đá, sỏi xây dựng	Nghìn m ³	3.713	450	500	545	600	660	2.755	6.468

Biểu số 5

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
1.	Thương mại									
	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ		22.552	11-12	25.900	28.490	31.481	34.818	38.544	159.234
	Tốc độ tăng trưởng	%	7,40	11-12	14,85	10,00	10,50	10,60	10,70	11,32
2.	Vận tải									
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	2,00	6,50	6,50	6,65	6,80	6,85	7,00	6,76
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	3,00	6,60	6,70	6,75	7,85	6,95	7,25	7,10
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	2,50	6,80	7,00	7,15	7,25	7,30	7,40	7,22
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	2,00	7,20	7,20	7,25	7,35	7,40	7,50	7,34
3.	Thông tin - Truyền thông									
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	73	73	75	77	79	81	83,4	83,4
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	11,5	11,5	13	15	16,5	18	20	20
4.	Du lịch									
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	43.560	633.287	50.000	65.000	80.000	95.000	110.000	400.000
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	206.940	1.175.074	1.450.000	1.735.000	1.920.000	2.205.000	2.390.000	9.700.000

Biểu số 6

KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
I	Xuất khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	150	817,447	162	176	194	216	250	250
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-28,5	17-18	8	8,6	10,22	11,34	15,74	10,8
II	Nhập khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	6,1	37,466	6,3	6,618	6,9	7,2	8,0	7,5
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		10-12	3,2	4,7	5	4,34	4,2	4,5

Biểu số 7

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
I	GIÁO DỤC									
1	Giáo dục mầm non									
	- Số trẻ em nhà trẻ	Trẻ	4.600	22.351	4.725	4.850	4.975	5.100	5.225	24.875
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	36.000	178.286	36.400	36.800	37.200	37.600	38.000	186.000
2	Giáo dục tiểu học									
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	64.000	306.604	64.500	65.000	65.500	66.000	66.500	327.500
3	Giáo dục trung học cơ sở									
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	40.800	196.593	41.200	41.600	42.000	42.400	42.800	210.000
4	Giáo dục trung học phổ thông									
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	15.200	72.075	15.400	15.600	15.800	16.000	16.200	79.000
II	ĐÀO TẠO									
1	Đại học, cao đẳng									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Học sinh	670	3.040	775	840	965	1.050	1.195	4.825
	PH ĐH Đà Nẵng		300	1.746	350	350	400	400	450	1.950
	Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum		370	1.294	425	490	565	650	745	2.875
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)			16	8	15	9	14	12,3

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp									
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	330	1.032	380	440	505	580	665	2.570
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%			15	16	15	15	15	15
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52,0	52,0	54	55	57	58	60	60,0

Biểu số 8

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
A	DÂN SỐ									
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	555.031	555.031	567.000	580.000	593.000	606.000	620.000	620.000
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người	373.295	373.295	381.300	390.100	398.800	407.600	417.000	417.000
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	‰	2,70	2,7	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	2,13	2,25	2,16	2,29	2,24	2,19	2,31	2,26
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	112	112	110	109	108	107	106	106
B	LAO ĐỘNG									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	319.750	319.750	321.050	323.000	325.500	328.600	332.400	332.400
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	316.181	316.181	317.300	319.290	321.990	325.490	329.790	329.790
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	64,05	64,05	63,60	63,10	62,60	62,10	61,60	61,60
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,90	12,90	13,10	13,30	13,50	13,70	13,90	13,90
	- Dịch vụ	%	23,05	23,05	23,30	23,60	23,90	24,20	24,50	24,50

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	5.500	23.262	5.600	5.800	6.000	6.500	7.000	>30000
C	VĂN HÓA									
1	Số di tích được tu bổ	Di tích	1	3	1	1,0			1,0	3
D	TRẺ EM									
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	50	50	50	52			55	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	%	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỷ lệ trẻ em nhận trợ giúp xã hội bằng tiền mặt (giới tính, tuổi, dân tộc, khu vực nông thôn, thành thị)	%	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ trẻ em khuyết tật từ 2-15 tuổi có giấy chứng nhận khuyết tật	%	90	88	92	94	96	98	100	100
6	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Trẻ em	1.789	1.789	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
7	Số trẻ em không nơi nương tựa được nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ em	671	671	650	650	650	650	650	650
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	36,0	36,0	35,6	35,1	34,7	34,3	33,9	<34
9	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	80,3	80,3	81,0	82,0	83,0	84,0	85,0	85,0
10	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn ván	%	92,0	92,0	92,0	92,0	92,0	92,0	92,0	92,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
11	Số trạm y tế xã tại địa bàn dự án có dịch vụ tư vấn nuôi dưỡng/chế độ ăn cho trẻ sơ sinh/trẻ nhỏ, bổ sung vi chất dinh dưỡng và các dịch vụ này được lồng ghép với các dịch vụ tương tác sớm nhằm kích thích phát triển não sớm cho trẻ nhỏ	Trạm	9	9	9	9	9	9	9	9
12	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	50,0	50,0	55,0	60,0	65,0	70,0	75,0	75,0
13	Tỷ suất chết sơ sinh	%	26,5	26,5	26,0	25,5	25,0	24,5	24,0	24,0
14	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn tiếp cận nhà tiêu hợp vệ sinh	%	69,1	69,1	70,9	72,0	73,0	74,0	75,0	75,0
15	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ thôn bản	%	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8
16	Tỷ lệ giáo viên, nhân viên nuôi dưỡng tại các cơ sở giáo dục mầm non có khả năng tư vấn về chăm sóc trẻ nhỏ tương tác sớm	%	55,0	55,0	57,0	59,0	61,0	63,0	65,0	65,0
17	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục có hạ tầng nước sạch vệ sinh đạt chuẩn quốc gia									
	+ Mầm non	%	79,0	79,0	80,0	81,0	82,0	83,0	84,0	84,0
	+ Phổ thông	%	83,0	83,0	84,0	85,0	86,0	87,0	88,0	88,0
18	Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên mầm non có kiến thức và kỹ năng triển khai dạy và học phát triển tình cảm xã hội cho trẻ mầm non	%	70,0	70,0	72,0	74,0	76,0	78,0	80,0	80,0
19	Tỷ lệ trẻ khuyết tật học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục									
	+ Mầm non	%	58,5	58,5	60,0	60,5	61,0	61,5	62,0	62,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	+ Tiểu học	%	69,0	69,0	69,5	70,0	70,5	71,0	71,5	71,5
	+ Thanh thiếu niên trong độ tuổi phổ cập giáo dục trung học cơ sở (không có thông kê riêng số người trong độ tuổi THCS, THPT khuyết tật)	%	82,0	82,0	83,0	84,0	85,0	86,0	87,0	87,0
20	Tỷ lệ huy động trẻ mầm non ra lớp									
	+ Trẻ nhà trẻ	%	17,0	17,0	17,5	18,0	19,0	20,0	21,0	21,0
	+ Trẻ mẫu giáo	%	91,0	91,0	91,5	91,7	91,9	92,0	92,0	92,0
21	Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi	%								
	+ Tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
	+ Trung học Cơ sở	%	97,0	97,0	97,5	97,7	97,9	98,0	98,0	98,0
	+ Trung học phổ thông	%	45,0	45,1	45,2	45,4	45,6	45,8	46,0	46,0
22	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
23	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%								
	+ Mầm non	%	40,0	40,0	42,0	44,0	46,0	48,0	50,0	50,0
	+ Tiểu học	%	60,0	60,0	63,0	65,0	66,6	68,0	70,0	70,0
	+ Trung học Cơ sở	%	40,0	40,0	44,0	45,0	46,0	48,0	50,0	50,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	+ Trung học phổ thông	%	46,0	46,0	50,0	50,0	52,0	52,0	55,0	55,0
Đ	Y TẾ (năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	40,3	40,3	39,6	40,3	41,3	41,6	42,5	42,5
	- Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường	38,5	38,5	37,8	38,2	39,3	39,1	40,0	40,00
	- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường	1,8	1,8	1,8	2,07	2,02	2,48	2,50	2,50
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	11,0	11	11,1	11,2	11,3	11,4	11,5	11,5
3	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	35,0	35	34,8	34,1	33,5	33,0	32,5	32,5
4	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	35,5	35,5	34,8	34,1	33,5	33,0	32,5	<32,5
5	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	55,5	55,5	55	54,0	53,0	52,0	51,0	<51,0
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	20,9	20,9	20,1	19,3	18,5	17,7	16,9	<17
7	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	97	97,0	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	100	100	100

Biểu số 9

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO NGUỒN VỐN

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	TH 2016-2020	Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	Tỷ đồng	62.329	118.000	
1	Vốn khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	19.778	31.383	
2	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	42.274	86.289	
3	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tỷ đồng	277	328	

Biểu số 10

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	ƯTH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH		3.000	13.758	3.500	3.600	3.772	4.128	5.000	20.000
	<i>Tốc độ tăng</i>	%				2,86	4,78	9,44	21,12	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	Tỷ đồng	2.754	12.482	3.214	3.266	3.416	3.744	4.589	18.229
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	679	2.455	1.106	916	857	770	1.329	4.978
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%	91,80	90,72	91,83	90,72	90,56	90,70	91,78	91,15
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	246	1.187	246,8	309	331	354	380	1.621
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%	8,20	8,63	7,05	8,58	8,78	8,58	7,60	8,10
3	Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	Tỷ đồng		90	39	25	25	30	31	150
B	TỔNG CHI NSNN		7.843	33.372	7.843	8.341	8.664	9.221	10.303	44.372
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			0,01	6,34	3,87	6,43	11,73	

Biểu số 11

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	2.748	2.748	3.023	3.325	3.657	4.023	4.425	
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	370	1.390	380	280	280	280	280	
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng	3.850	13.772	4.235	4.659	5.124	5.637	6.200	
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	2.704	2.704	2.974	3.272	3.599	3.959	4.354	
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	44	167	48	53	59	64	71	

Biểu số 12

KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
I	Doanh nghiệp nhà nước									
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	10	10	8	7	7	7	7	
	Trong đó:									
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	8	8	7	7	7	7	7	
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	2	1	0	0	0	0	
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp			0	0	0	0	0	
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp			1	0	0	0	0	
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng								
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng		199.513	199.513	175.732	371.088	374.000	263.969	
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng		118.577	98.584	99.738	128.671	137.500	116.614	
7	Tổng doanh thu	Triệu đồng		403.889	420.197	387.720	439.628	451.000	420.487	
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng		32.650	41.668	39.517	40.800	44.000	39.727	
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng		157.255	154.334	169.939	168.713	176.000	165.248	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp		1.268	1.481	1.619	1.994	2.255	0	
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp		876	882	906	935	1.122	0	
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người								
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người								
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người								
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng								
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng		17.837.529	24.638.018	24.868.954	29.013.475	31.914.823		
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng		175.439	237.957	45.832	-198.419	110.419		
8	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng		557.070	557.890	624.289	691.164	760.281		
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng								

Biểu số 13

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
I	Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	132	132	140	150	164	182	200	200
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số hợp tác xã thành lập mới		87	87	10	12	17	21	22	82
-	Số hợp tác xã giải thể		42	42	2	2	3	3	4	14
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	9.048	9.048	9.098	9.168	9.266	9.392	9.518	9.518
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	920	920	937	959	990	1.030	1.070	1.070
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>		700	700	704	709	717	727	736	736
4	Doanh thu bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	2.550	2.550	2.752	2.975	3.238	3.582	3.967	3.967
	<i>Trong đó: Doanh thu của HTX đối với thành viên</i>	Triệu đồng/năm	-	-						
5	Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	340	340	367	397	432	478	529	529
6	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/năm	47	47	47	48	50	51	52	52

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
7	Tổng số cán bộ quản lý HTX	Người	340	340	345	350	355	361	375	375
	<i>Trong đó:</i>		-	-						
-	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ sơ, trung cấp	Người	238	238	240	240	245	251	260	260
-	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên	Người	102	102	105	110	110	110	115	115
II	TỔ HỢP TÁC									
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	205	205	215	227	241	257	276	276
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>		125	125	125	137	151	167	186	186
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.950	1.950	2.045	2.159	2.292	2.445	2.625	2.625
	<i>Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	Người	1.189	1.189	1.250	1.306	1.404	1.505	1.675	1.675
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác		1.950	1.950	2.045	2.159	2.292	2.445	2.625	2.625
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác chưa đăng ký chứng thực	Người	761	761	795	853	888	940	950	950
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	1.189	1.189	1.250	1.306	1.404	1.505	1.675	1.675
4	Doanh thu bình quân một tổ hợp tác	Triệu đồng/năm	192	192	195	198	200	205	210	210
5	Lợi nhuận bình quân một tổ hợp tác	Triệu đồng/năm	43	43	42	42	43	44	45	45